

Nơi ở sau hôn nhân và biến thể của mô hình cư trú bên chồng trong gia đình nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976-1986

Lê Thị Hồng Hải

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên mẫu phỏng vấn 394 trường hợp kết hôn giai đoạn 1976-1986 tại ba xã thuộc tỉnh Thái Bình, bài viết tìm hiểu mô hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân và các biến thể của mô hình cư trú ở nhà chồng khu vực nông thôn miền Bắc Việt Nam thời kỳ này. Kết quả cho thấy, ngoài mô hình sống với nhà vợ và sống riêng thì đại đa số nơi ở sau hôn nhân của các cặp vợ chồng kết hôn giai đoạn 1976-1986 là sống với nhà chồng (trên 90%). Và mô hình sống với nhà chồng không đơn thuần và bất biến mà có các biến thể về không gian và thời gian. Việc sắp xếp nơi ở sau hôn nhân thời kỳ này phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế, đặc điểm nhân khẩu, và các mong đợi của cá nhân/gia đình⁽¹⁾.

Từ khóa: Hôn nhân-Gia đình; Mô hình chung sống sau hôn nhân; Sắp xếp nơi ở sau hôn nhân; Gia đình nông thôn.

Ngày nhận bài: 2/10/2018; ngày chỉnh sửa: 1/11/2018; ngày duyệt đăng: 15/11/2018.

1. Đặt vấn đề

Nơi ở sau kết hôn là một chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đã có nhiều công trình nghiên cứu từ các cách tiếp cận văn hóa học, sử

học, xã hội học, nhân học đề cập tới vấn đề này. Nơi ở sau kết hôn thường được cho rằng có ba khả năng: ở cùng gia đình chồng; ở cùng gia đình vợ và ở riêng.

Trong xã hội Việt Nam thường có câu ca: “Con gái là con người ta. Con dâu mới thực mẹ cha mua về” phần nào nói lên cuộc sống của người con gái Việt Nam khi kết hôn. Điều này còn được thể hiện trong diễn ngôn hàng ngày của người dân Việt Nam như “rước dâu/đón dâu”, “đưa dâu”, cho thấy xu hướng cư trú hôn nhân ở nhà chồng của các cặp vợ chồng mới cưới. Nhà nghiên cứu sử học Yu Insun (1990:93) cho rằng mô hình sống ở bên chồng phổ biến ở Việt Nam ít nhất cũng từ thế kỷ XVII-XVIII.

Tuy nhiên, mô hình chung sống với gia đình chồng có phải là mãi mãi hay có những biến đổi? Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc ở nhà chồng của các cặp vợ chồng Việt Nam không phải bất biến, mà nhiều trường hợp đã có những thay đổi. Nói một cách khác, các cặp vợ chồng trẻ sau một thời gian ở cùng gia đình chồng sẽ có những bước tách dần ra sống riêng (Nguyễn Hữu Minh, 2008b; Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman, 2000; Mai Huy Bích, 2000, 2005; Võ Phương Lan, 1994). Nhà nghiên cứu Đỗ Thái Đông gọi đây là phong tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn” (Đỗ Thái Đông, 1991). Phạm Văn Bích (2016) cho rằng, mô hình hôn nhân ở nhà chồng ở nông thôn đồng bằng sông Hồng không phải là một mô hình nguyên dạng và bất biến mà nó có những biến thể thời gian và biến thể không gian (Phạm Văn Bích, 2016). Cũng theo nhà nghiên cứu này, quyết định về nơi ở của cặp vợ chồng chịu sự chi phối của phong tục hay những suy tính về kinh tế, chính trị và văn hóa của một xã hội nào đó (Phạm Văn Bích, 2016: 57).

Từ cách tiếp cận biến thể về không gian và biến thể về thời gian, bài viết sẽ tìm hiểu cách sắp xếp nơi ở sau kết hôn của gia đình nông thôn miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1976-1986 qua việc phân tích số liệu điều tra 394 trường hợp kết hôn trong giai đoạn này ở 3 xã (An Ninh, An Quý, An Vũ) của tỉnh Thái Bình.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái niệm nghiên cứu

Mô hình nơi ở sau hôn nhân: Là cách sắp xếp nơi cư trú của cặp vợ chồng ngay sau khi cưới: sống chung với bố mẹ chồng (cư trú bên chồng/nội); sống chung với bố mẹ vợ (cư trú bên vợ/ngoại); hoặc sống riêng (ở nơi mới).

Biến thể về thời gian: Được hiểu là sự tách dần của các cặp vợ chồng ra khỏi mô hình chung sống ban đầu. Nói cách khác, ngay sau khi kết hôn, cặp vợ chồng mới cưới ở chung với gia đình bên chồng/vợ. Sau đó, họ sẽ tách ra ở riêng và ăn riêng. Sự tách hộ này sẽ diễn ra hoặc chỉ một bước

(từ sống chung ăn chung sang sống riêng và ăn riêng hoàn toàn) hoặc qua 2 bước (từ “sống chung ăn chung” sang “sống chung ăn riêng” rồi đến “sống riêng ăn riêng”) theo các khoảng thời gian nhất định.

Biến thể về không gian: Khái niệm này nói đến không gian sinh hoạt của cặp vợ chồng mới cưới. Dù là cư trú bên chồng nhưng cặp vợ chồng mới sẽ không “ở chung ăn chung” hoàn toàn mà sẽ ở “riêng ăn chung/ở chung ăn riêng” hoặc ở gần kê/cùng làng với bố mẹ chồng. Theo Phạm Văn Bích (2016), thực chất thì đây vẫn là mô hình gia đình mở rộng.

2.2. Mẫu và kỹ thuật phân tích

Bài viết dựa trên dữ liệu của đề tài cấp cơ sở “*Tổ chức cuộc sống những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986*” của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tiến hành năm 2018, được thực hiện ở 3 xã thuộc tỉnh Thái Bình, với số mẫu định lượng là 410 trường hợp và mẫu định tính bao gồm 16 phỏng vấn sâu đại diện hộ gia đình và 1 thảo luận nhóm người dân, là những người kết hôn trong giai đoạn 1975-1985. Đây là cuộc nghiên cứu hồi cố thông tin về một thời kỳ lịch sử của đất nước nhằm tìm hiểu đặc điểm/thực trạng gia đình Việt Nam giai đoạn 1976-1986. Nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu phân tích và tính nhân quả các biến số độc lập và biến số phụ thuộc, mẫu phân tích này gồm 394 trường hợp kết hôn từ 1975 đến 1985, tại thời điểm kết hôn có cả hai bố mẹ chồng hoặc ít nhất có bố hoặc mẹ chồng còn sống.

Cuộc nghiên cứu tìm hiểu cách thức tổ chức cuộc sống trong những năm đầu sau hôn nhân, đặc biệt bàn đến mô hình nơi ở sau kết hôn. Với cách tiếp cận biến thể về thời gian và không gian, các câu hỏi được đặt ra nhằm tìm hiểu:

1) Ngay sau khi kết hôn, cặp vợ chồng sống với ai; với các phương án đưa ra chi tiết: (1) ở chung ăn chung; (2) ở chung ăn riêng; (3) ở riêng ăn chung; (4) ở riêng ăn riêng (gần nhà/cùng làng); (5) ở riêng ăn riêng khác làng, cùng xã; (6) ở riêng ăn riêng khác xã; (7) ở riêng ăn riêng khác huyện, với bố mẹ chồng hoặc với bố mẹ vợ.

2) Có sự thay đổi mô hình sống so với mô hình sống ngay sau kết hôn hay không. Nếu có, hình thức thay đổi này như thế nào và khoảng thời gian của mỗi lần thay đổi đó? Các hình thức đưa ra tương tự như ý 1 nêu trên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô hình sắp xếp nơi ở ngay sau khi kết hôn

Thực trạng mô hình sắp xếp nơi ở ngay sau khi kết hôn

Theo kết quả điều tra, hầu hết các cặp vợ chồng tại địa bàn, kết hôn giai đoạn 1976-1986 sống cùng với nhà chồng ngay sau khi cưới (93,1%). Tỷ lệ các cặp vợ chồng, sau khi cưới, sống riêng hoàn toàn trong giai đoạn

kết hôn này chỉ chiếm 6,6%. Chỉ có duy nhất một trường hợp sống chung với gia đình vợ sau khi cưới. Đây cũng là trường hợp được cho là “vì hoàn cảnh” vì người chồng sống ở tỉnh khác là bộ đội đóng quân tại địa phương. Kết quả này khẳng định “hôn nhân ở nhà chồng” trong văn hóa gia đình Việt Nam. Điều này cũng thể hiện khá rõ trong thái độ đưa ra câu trả lời của người dân nơi đây. Khi được hỏi “Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng ông/bà ở với ai?” hầu hết đều khẳng định “ở với gia đình chồng chứ còn ở với ai được nữa!” Kèm theo đó là những lời giải thích cụ thể. Đối với họ, việc ở với nhà chồng sau khi kết hôn gần như là một điều hiển nhiên không phải nghĩ bàn. Điều này thì nhà nghiên cứu Nancy Wieggersma cũng gặp phải khi bà hỏi nhiều phụ nữ nông thôn rằng họ sống ở đâu sau khi kết hôn, những phụ nữ này coi đó là một câu hỏi “lạ lùng, kỳ cục” và đáp: “Tất nhiên là chúng tôi sống với bố mẹ chồng chứ sống ở đâu khác?” (Nancy Wieggersma, 1988: 248, dẫn theo Mai Huy Bích, 2000:35).

Các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam cũng có nhận xét rằng: hôn nhân ở nhà chồng là phổ biến ở Việt Nam. So sánh với các nghiên cứu đã có ở các thời điểm khác nhau đều cho thấy, tỷ lệ ở nhà chồng sau kết hôn chiếm đa số (từ khoảng 65% đến hơn 80%) (Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman, 2000; Nguyễn Hữu Minh, 2008a, 2009; Hà Thị Minh Khương, 2018). Tuy nhiên theo kết quả của nghiên cứu này, thì tỷ lệ sống với nhà chồng ngay sau kết hôn chiếm tới trên 90%. Sở dĩ có sự khác biệt về tỷ lệ vì cuộc nghiên cứu chỉ thực hiện với gia đình nông thôn (không có đô thị), trong một giai đoạn cụ thể (1976-1986) và tại một vùng nông thôn mang đậm văn hóa truyền thống. Kết quả nghiên cứu năm 2017 do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện tại cùng địa bàn, đối với các trường hợp kết hôn vào giai đoạn 1960-1975, tỷ lệ sống chung với nhà chồng sau kết hôn (đối với gia đình có ít nhất bố hoặc mẹ chồng còn sống vào thời điểm kết hôn) gần như không khác biệt (93,6% so với 93,1%). Một nghiên cứu khác được thực hiện năm 1992 tại hai xã Đông Minh và Đông Hoàng, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với 206 phụ nữ có chồng cũng chỉ ra xu hướng này. Kết quả có 93,7% phụ nữ cho biết họ sống cùng với bố mẹ chồng sau lễ cưới (Vo Phuong Lan, 1994:31).

Người quyết định chính mô hình sống sau kết hôn

Phân tích số liệu ở Biểu đồ 1 cho thấy phần lớn (70,7%) người quyết định chính việc sắp xếp nơi ở của các cặp vợ chồng mới kết hôn giai đoạn 1976-1986 là bố mẹ chồng. Theo lý giải của người dân, bố mẹ chồng quyết định vì con cái “phụ thuộc hết vào bố mẹ”. Hoặc bản thân con cái có muốn xin ở riêng cũng không dám vì sợ mang tiếng “bất hiếu” với cha mẹ.

Cũng là từ “ăn riêng”, nhưng nếu là bố mẹ cho thì nó là một chuyện, nhưng nếu là mình tự xin ra thì nó lại là chuyện khác. Khác nhau như thế này: con không

có hiếu với cha mẹ; tự mình xin ra ăn riêng tức là mình trốn tránh trách nhiệm với cha mẹ (PVS, Nam 58 tuổi).

Tuy nhiên, người con trai cũng có tiếng nói nhất định trong gia đình khi có tới 9,7% người chồng đưa ra quyết định chính đối với mô hình sống sau kết hôn.

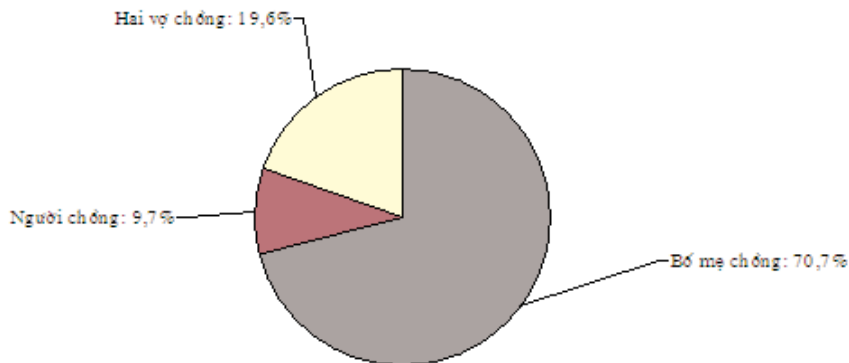
Thời kỳ này cũng ghi nhận có sự bình đẳng giữa nam và nữ trong việc lựa chọn mô hình sống sau kết hôn với tỷ lệ hai vợ chồng quyết định chính là 19,6%.

Sự áp đặt của cha mẹ, hay quyền lực của cha mẹ đối với con cái trong việc lựa chọn mô hình sống sau kết hôn không phải là tuyệt đối. Tỷ lệ con cái có quyền quyết định chính về việc sắp xếp nơi ở của mình sau kết hôn trong giai đoạn này chiếm gần 1/3 (29,3%). Nghề nghiệp của người vợ khi kết hôn có mối liên hệ rất lớn tới quyền quyết định nơi ở sau kết hôn của cặp vợ chồng. Nếu người vợ làm việc trong khu vực nhà nước hoặc tư nhân/sản xuất kinh doanh hộ gia đình thì cha mẹ quyết định chính chỉ chiếm 37-38%. Lúc này, tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tới 40,7% hoặc 34%. Có thể nói, có một công việc độc lập, không lao động trong hợp tác xã (nông nghiệp) giúp người con có tiếng nói hơn trong quyết định những vấn đề liên quan đến đời sống gia đình riêng. Vì khi có công việc độc lập, họ cũng có sự độc lập hơn về kinh tế cũng như về các quan hệ xã hội, ít bị “phụ thuộc” vào cha mẹ hơn.

Lý do lựa chọn việc sống chung sau khi kết hôn

Theo ý kiến của người dân tham gia cuộc nghiên cứu, việc sống chung với nhà chồng ngay sau kết hôn liên quan nhiều nhất tới vai trò và trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ khi về già của con cái trong gia đình (44,1%). Theo văn hóa Việt Nam, sinh con và nuôi con để có chỗ nương tựa khi về

Biểu đồ 1. Người quyết định chính nơi ở sau kết hôn



già là một trong những giá trị cốt lõi trong gia đình, và việc thực hiện chữ “Hiếu” là điều quan trọng nhất của con người trong gia đình Việt Nam xưa và nay. Việc ảnh hưởng của Nho giáo đã khiến gia đình Việt Nam đặt nặng vai trò của người con trai trong việc phụ dưỡng cha mẹ, đặc biệt là người con trai cả hoặc út.

Giai đoạn 1976-1986 là thời kỳ khó khăn của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là những vùng nông thôn thuần nông với hoạt động kinh tế chính là hợp tác xã nông nghiệp. Điều kiện kinh tế gia đình khó khăn cũng ảnh hưởng nhiều đến việc sắp xếp nơi ở sau kết hôn của các cặp vợ chồng tại địa bàn nghiên cứu. Hơn 1/3 số người được hỏi cho rằng vì lý do điều kiện kinh tế khó khăn khiến họ sống với gia đình chồng sau khi cưới.

Cái thời buổi lúc bấy giờ cũng không có tiền mà làm. Có đất đấy nhưng cũng không có tiền mà làm nhà, [...] có muốn cũng không được vì nó còn phụ thuộc cái điều kiện kinh tế của từng gia đình (PVS, Nam 58 tuổi).

Điều kiện nó chưa có nên cũng không thể cho ăn riêng (hoặc sống riêng)... Kinh tế không có, thóc gạo thì ít, có đâu mà ra ăn riêng hay ở riêng (TLN người dân).

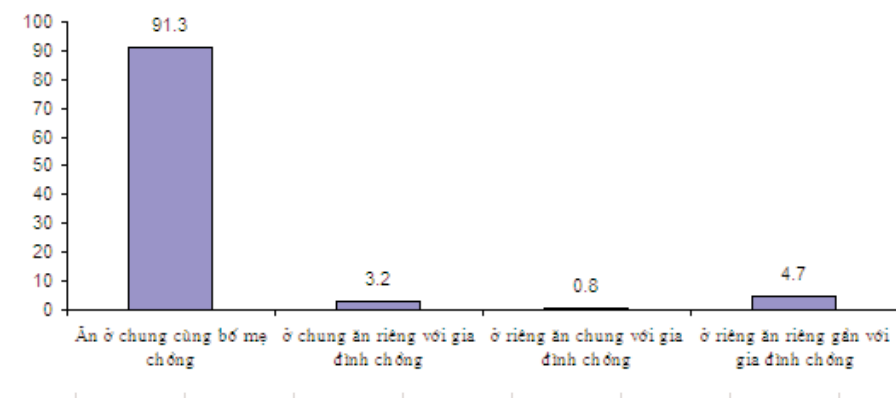
Ngoài lý do về thực hiện chữ hiếu, về điều kiện kinh tế, các lý do khác được đưa ra, liên quan đến sự nương tựa của con cái vào cha mẹ (20,2%); sự hòa nhập với gia đình chồng (14,3%); theo phong tục (7,9%); và việc người chồng đi bộ đội hoặc làm ăn xa nhà cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn mô hình sống chung với nhà chồng của các cặp vợ chồng tại địa phương kết hôn giai đoạn 1976-1986.

3.2. Biến thể của mô hình cư trú ở nhà chồng

Biến thể về không gian

Ở Việt Nam, mô hình cư trú ở nhà chồng sau khi kết hôn chiếm đa số, nhưng bản thân hôn nhân ở nhà chồng cũng không chỉ tồn tại ở nguyên dạng thuần túy mà có những biến thể theo không gian. Theo tác giả Phạm Văn Bích (2016), biến thể không gian có nghĩa là cặp vợ chồng mới cưới có nhà ở gần với bố mẹ chồng.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy, biến thể không gian của mô hình cư trú ở nhà chồng không chỉ có hình thức ăn riêng ở riêng gần với nhà chồng (4,7%). Thực tế tại địa bàn nghiên cứu cho thấy còn có các hình thức khác, mặc dù rất ít, đó là ở riêng ăn chung với nhà chồng (0,8%) và ở chung ăn riêng với nhà chồng (3,2%). Như vậy biến thể về không gian của mô hình cư trú hôn nhân bên chồng tại địa bàn nghiên cứu là khá phong phú và linh hoạt. Điều này được người dân nơi đây cho biết nó tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi gia đình mà họ lựa chọn mô hình sống phù hợp.

Biểu đồ 2. Biến thể về không gian của mô hình cư trú bên chồng (%)

Ở riêng ngay thì điều kiện không có, nó còn phụ thuộc vào điều kiện chứ. Bởi vì những năm ấy, cuộc sống người dân mình còn vất vả, khổn khó lắm. Trừ trường hợp trong xóm này chẳng hạn, chỉ được vài gia đình người ta khá giả thì người ta xin ngay được đất hoặc mua ngay được đất và làm ngay nhà cho con ra ở riêng PVS, nam 58 tuổi).

Chẳng hạn như mẹ chồng khó tính thì dứt khoát là con cái nó lấy nhau xong kiểu gì cũng phải xin ra ngoài. Có những người con trai, biết mẹ mình khó tính thì kiểu gì cũng phải tính làm sao càng ở riêng ra sớm cho nó đỡ va chạm. Trường hợp ấy cũng ít thôi, không nhiều (PVS, nam 58 tuổi).

Theo Phạm Văn Bích (2016), biến thể không gian - cha mẹ và con cái lập gia đình ăn ở riêng nhưng gần nhau - được nhiều người Kinh ở Đồng bằng sông Hồng ưa thích vì mô hình này tránh được sự khó khăn trong quản lý ở gia đình nhiều thế hệ theo mô hình hôn nhân ở nhà chồng, và đảm bảo sự hòa thuận nhất định, giảm xích mích và chống lại xu hướng chia tách. Biến thể không gian này cũng đảm bảo sự giúp đỡ nhau giữa các thế hệ theo đúng câu tục ngữ “trẻ cậy cha, già cậy con”, song vẫn tạo cho mỗi thế hệ một sự tự do nào đó. Theo nhà nghiên cứu Castillo, biến thể này cho phép gia đình “cư trú trong hình thái hạt nhân, nhưng về chức năng lại là gia đình mở rộng” (Phạm Văn Bích, 2016:65)

Biến thể về thời gian

Phân tích đối với các cặp vợ chồng sống chung và ăn chung cùng với bố mẹ chồng ngay sau kết hôn cho thấy, sau một thời gian, có sự tách ra ở riêng mà không sống cùng với bố mẹ chồng. Các bước tách diễn ra có thể bao gồm 2 bước: (1) ở chung ăn riêng hoặc ở riêng ăn chung; (2) ở riêng ăn riêng hoàn toàn. Các bước tách không diễn ra tuần tự đối với tất cả các cặp vợ chồng. Có thể có trường hợp việc tách ra riêng diễn ra đây

đủ theo 2 bước: từ ăn ở chung hoàn toàn sang chung một phần - hoặc chỉ ăn chung hoặc chỉ ở chung. Nhưng cũng có các trường hợp việc tách ra riêng chỉ diễn ra trong một bước: từ ăn ở chung hoàn toàn sang ăn ở riêng hoàn toàn.

Biến thể thời gian tách bước 1

Trong số 260 trường hợp ăn chung ở chung cùng với bố mẹ chồng ngay sau khi kết hôn và có sự thay đổi nơi ở, có 93 cặp vợ chồng (chiếm 35,8%) có bước tách 1, tức là chuyển từ ăn chung ở chung hoàn toàn sang ở riêng ăn chung hoặc ở chung ăn riêng. Có nghĩa là tách một phần (hoặc ăn riêng hoặc ở riêng) và vẫn còn một phần chung: hoặc ăn chung hoặc ở chung.

Thời gian trung bình của bước tách thứ nhất là 18,3 tháng. Cặp vợ chồng tách sớm nhất là trong vòng một tháng và lâu tách nhất là sau 120 tháng. Việc cho ăn riêng thường được lý giải vì chưa có điều kiện làm nhà riêng.

Nói chung là nó phụ thuộc vào kinh tế nhiều. Vì nếu chưa làm được nhà cửa thì làm sao mà tách được, vẫn phải ở chung. Nói chung là kinh tế rất quan trọng. Ví dụ, chưa có nhà ở mà xin ra ở riêng thì không thể ra được (PVS, Nữ 61 tuổi).

Khi chúng tôi đặt câu hỏi rằng: Nếu do điều kiện kinh tế chưa cho phép (chưa có nhà riêng) nên cặp vợ chồng không thể tách riêng hoàn toàn (ăn riêng và ở riêng) thì tạo sao không để ăn chung ở chung cho đến khi nào có nhà thì cho tách một thể? Các lý giải đều xoay quanh việc muốn cho cặp vợ chồng trẻ tự lập, trưởng thành, biết lo làm lo ăn, biết tính toán cho cuộc sống của một gia đình, tránh việc dựa dẫm vào cha mẹ.

[Cho ăn riêng] với cái ý là để cho mình tự lập, để cho các con tự lập, tự lo lấy cuộc sống của chúng mày, để cho chịu khó mà làm ăn, mà tự lập lấy gia đình của mình. Chứ còn cứ ăn chung thì mình còn bám víu vào bố mẹ, khi mình tách rời ra thì tự mình phải lo lấy cuộc sống của mình chứ không bám vào bố mẹ được nữa. Phải làm, phải tính, phải suy nghĩ cái đầu (PVS, Nam 58 tuổi).

Biến thể thời gian tách bước 2

Nghiên cứu này tìm hiểu trong số những người có bước tách 1, sau bao lâu họ có bước tách 2, tức là chuyển ra sống riêng hoàn toàn - ăn riêng, ở riêng.

Trong số 93 cặp vợ chồng có bước tách thứ nhất (từ chung hoàn toàn sang riêng một phần, có 36 cặp vợ chồng (chiếm 39,6%) đã tách sang bước tiếp theo: từ riêng một phần sang riêng hoàn toàn.

Thời gian trung bình của bước tách 2 là 21,6 tháng. Cặp vợ chồng có thời gian nhanh nhất chuyển từ bước tách 1 sang bước tách 2 là 5 tháng và muộn nhất là 48 tháng.

Việc tách bước 2 phụ thuộc vào thời điểm có nhà riêng cho cặp vợ chồng trẻ. Lúc này, các cặp vợ chồng đã được cho ăn riêng và chỉ chờ khi nào họ lo được đất được nhà riêng thì họ sẽ tách ra riêng hoàn toàn. Tuy nhiên, việc lo đất và nhà ở thời kỳ này thật không dễ dàng.

Cái thời ấy, cái quỹ đất nó làm gì có. Có nhà nào có vườn tược rộng thì làm được việc là cắt đất cho làm, chứ lúc bấy giờ làm gì có chế độ bán đất để mà tách ra đâu. Phải đến 1984 mới có chế độ cấp đất cho các nhà đông con. Sau năm 1981-1982, dân số dùn ra, ăn riêng, ở riêng đông, thì gia đình đông con, khó khăn mới làm đơn xin cấp đất. Hồi ấy có tiền muốn mua đất thì cũng không mua được vì không có mà mua (PVS, Nam 65 tuổi).

Có được đất đã khó, nhưng lo nguyên liệu, tài chính để làm được ngôi nhà cũng khó khăn không kém. Nếu không có nhiều thì phải làm tường đất, hoặc phải tự đóng gạch, gom theo mùa theo năm.

Khi làm gạch, đốt gạch làm nhà thì cả xóm đến làm hộ. Thời gian ấy thì ai cũng đốt gạch làm nhà chứ làm gì có mà mua (PVS, Nam 60 tuổi).

Lúc bấy giờ làm nhà thì độc có rã tường đất, thế thôi. Cái điều kiện của mình nó như thế. Không thể ở riêng ngay được mà phải đến một thời điểm nào đó thì mới ra được (PVS, Nam 58 tuổi).

Biến thể thời gian của tách 1 bước.

Tách 1 bước được xác định là sự tách từ ăn chung ở chung sang ăn riêng ở riêng hoàn toàn, không có bước đệm chung gian là tách sang riêng 1 phần. Trong số 260 cặp vợ chồng ăn chung ở chung với gia đình chồng ngay sau kết hôn, có sự thay đổi nơi ở, thì có 164 cặp (chiếm 63,7%) tách một lần sang ăn riêng ở riêng.

Thời gian trung bình của nhóm tách một lần này là 36,8 tháng. Cặp tách sớm nhất trong vòng 1 tháng và cặp tách muộn nhất là 241 tháng. Khoảng thời gian có sự tách 1 lần nhiều nhất là 12 tháng (22%); tiếp đến là 24 tháng (19,5%) và 36 tháng (12,2%).

Việc tách ra ở riêng phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế của gia đình, liên quan đến việc lo đất và làm nhà để có nơi ở mới cho cặp vợ chồng sẽ tách. Ngoài ra, việc tách ra ở riêng ăn riêng còn phụ thuộc vào đặc điểm nhân khẩu của gia đình. Nếu gia đình có nhiều anh em trai thì việc tách ra ở riêng của cặp vợ chồng những người anh gần như bắt buộc.

Trường hợp nhà chú là con trai thì là vì các em nó còn lớn, rồi nó cũng lập gia đình nên buộc là phải xây nhà xây cửa để ở tách riêng ra. (PVS, Nam 63 tuổi).

Bố mẹ cũng bảo, chúng bay sớm muộn gì thì cũng phải tách ra, lại còn các em rồi thì cũng phải có gia đình, phải tách ra dần dần, bố mẹ lo được đến đâu thì lo đến đấy. Lúc ấy ông bà mới bảo, kết hợp tiền bạc, dồn vào cho làm một cái nhà (PVS, Nam 68 tuổi).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định mô hình cư trú ở nhà chồng là phổ biến ở nông thôn Đồng bằng sông Hồng Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình cư trú ở nhà chồng đang có sự biến đổi theo chiều hướng ngày càng giảm và có ghi nhận về chiều hướng ngày càng tăng của mô hình ở riêng hoặc sống cùng nhà vợ (Hà Thị Minh Khương, 2018:38).

Mô hình cư trú ở nhà chồng sau kết hôn ở nông thôn Đồng bằng sông Hồng không phải là thuần túy, bất biến mà nó có những biến thể của nó. Biến thể về không gian nhằm đảm bảo vẫn duy trì được chức năng của gia đình mở rộng mà lại hạn chế được những phức tạp của loại hình gia đình này. Biến thể không gian của mô hình cư trú ở nhà chồng thể hiện sự linh hoạt của gia đình Việt Nam trong việc lựa chọn các mô hình cư trú khác nhau như: sống riêng một phần (ăn riêng hoặc ở riêng nhưng ăn chung) hoặc ăn ở riêng nhưng liền kề/gần với gia đình chồng. Biến thể về thời gian, ngoài lý do vì phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh chưa thể có nhà ngay cho các cặp vợ chồng mới cưới ở riêng, nó còn là cách thức trợ giúp cặp vợ chồng trẻ từng bước tạo dựng cuộc sống gia đình một cách vững chắc. Điều này được ví với hình ảnh “tập giàng” của loài chim (Chim con tập bay để tách khỏi bố mẹ).

Việc lựa chọn mô hình cư trú chịu sự chi phối của phong tục hay những suy tính về kinh tế, chính trị và văn hóa của một xã hội (Phạm Văn Bích, 2016) nói chung và của hoàn cảnh mỗi gia đình nói riêng. Cụ thể, tại địa bàn nghiên cứu, việc sắp xếp mô hình cư trú sau hôn nhân phụ thuộc vào hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế, số lượng nhân khẩu của gia đình, cũng như những quan niệm về vai trò của con cái, về sự hòa nhập cuộc sống giữa con dâu/rể và gia đình chồng/vợ, về sự trợ giúp, nương tựa lẫn nhau giữa cha mẹ và con cái. Nói như Dixon, việc tổ chức nơi ở của gia đình sau kết hôn chịu tác động của các yếu tố nhân khẩu, kinh tế và văn hóa thông qua khả năng tác động của chúng đến khả năng có thể, tính khả thi và sự mong muốn một kiểu tổ chức gia đình nhất định (Dixon, 1971, dẫn theo Nguyễn Hữu Minh, 2008a). Như vậy, có thể nói việc lựa chọn mô hình chung sống sau kết hôn của các cặp vợ chồng kết hôn giai đoạn 1975-1985 tại địa bàn nghiên cứu cũng chịu chi phối bởi các yếu tố không nằm ngoài lĩnh vực nhân khẩu, kinh tế và văn hóa. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp cơ sở "Tổ chức cuộc sống những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986" năm 2018 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tài liệu trích dẫn

- Đỗ Thái Đồng. 1990. “Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 9-14.
- Mai Huy Bích. 2005. “Cách xác định nơi cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 23-29.
- Mai Huy Bích. 2000. “Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí xã hội học*, số 4, tr. 33- 42.
- Phạm Văn Bích. 2016. “Nơi cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng và cách xác định nó”. Chương 3 trong *Gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Teramoto Miroru, Bùi Thế Cường, Phạm Văn Bích, Iwai Misaki, Viện nghiên cứu kinh tế châu Á (IDE-JETRO), tr. 56-68.
- Hà Thị Minh Khương. 2018. “Sắp xếp nơi ở sau hôn nhân ở Việt Nam hiện nay; sự biến đổi và các khác biệt”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3 (Q28), tr. 24-40.
- Nguyễn Hữu Minh. 2009. “Sống chung với gia đình chồng sau kết hôn ở nông thôn Việt Nam và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 3-15.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008a. “Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, tr. 3-15.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008b. “Phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn: truyền thống và thực trạng ở nông thôn Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr.3-13.
- Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman, 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và những yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 41-54.
- Võ Phương Lan. 1994. “A study of the reproductive life of women by the method of reproductive history life lines”. *Journal of Vietnam social sciences*, 1, p. 29-42.
- Wiegiersma, N. 1988. *Vietnam: peasant land, peasant revolution. Patriarchy and collectivity in the rural economy*. Basingstoke: Macmillan press.